

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**  
**VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



---

Tháng 3 năm 2023



## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban điều hành            | 02 - 04 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 05 - 06 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 07 - 26 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10 - 11 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 12 - 26 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo:

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 29/06/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần.

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc hoàn tất thủ tục chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200534908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8 khu I Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                                      |
|----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông: Đỗ Trọng Nam    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022   |
| Ông: Hoàng Đăng Hưng | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
| Ông: Đỗ Phục Long    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022    |
| Ông: Phạm Song Toàn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022    |
| Bà: Nguyễn Thị Luân  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022  |
| Ông: Nguyễn Văn Hiền | Thành viên |                                      |
| Ông: Đinh Văn Việt   | Thành viên |                                      |

Ban điều hành và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                                                                                       |
|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông: Đỗ Phục Long      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 01/01/2022<br>Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 29/4/2022 |
| Ông: Đỗ Trọng Nam      | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022                                                  |
| Ông: Nguyễn Quang Khải | Phó Tổng Giám đốc |                                                                                       |
| Ông: Phạm Minh Tuyên   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022                                                     |
| Ông: Phạm Song Toàn    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022                                                     |
| Bà: Phạm Thị Thu Hằng  | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022                                                   |
| Bà: Nguyễn Thị Luân    | Kế toán trưởng    |                                                                                       |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà: Bùi Thị Anh Đào  | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Văn Tâm  | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Hữu Minh | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đỗ Phục Long**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Đỗ Trọng Nam**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Số: 02NV2/2023/ASCO/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO**



**Phạm Ngọc Quân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**Trần Văn Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4025-2022-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|------------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                              |             | VND                   | VND                   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>42.966.423.960</b> | <b>31.193.145.009</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>17.998.390.556</b> | <b>9.742.939.563</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 8.913.884.979         | 6.408.433.986         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 9.084.505.577         | 3.334.505.577         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                     | <b>502.343.970</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                     | 502.343.970           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>24.968.033.404</b> | <b>20.947.861.476</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 04          | 24.046.768.189        | 19.371.303.580        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 639.861.000           | 1.081.422.571         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 05          | 281.404.215           | 495.135.325           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>25.480.562.672</b> | <b>27.687.788.056</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>25.480.562.672</b> | <b>27.687.788.056</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 07          | 25.480.562.672        | 27.687.788.056        |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 67.924.435.212        | 66.192.401.546        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (42.443.872.540)      | (38.504.613.490)      |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>68.446.986.632</b> | <b>58.880.933.065</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>30.861.944.472</b> | <b>20.201.794.055</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>30.861.944.472</b> | <b>20.201.794.055</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 08          | 13.002.700.263        | 6.988.248.534         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | -                     | 242.352.849           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 09          | 3.937.971.163         | 1.969.280.759         |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 7.209.130.538         | 6.177.453.131         |
| 318   | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 10          | 3.555.637.074         | 1.732.046.776         |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 11          | 1.747.409.136         | 2.265.610.007         |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 1.409.096.298         | 826.801.999           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>37.585.042.160</b> | <b>38.679.139.010</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 12          | <b>26.110.944.707</b> | <b>25.962.860.188</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 2.829.662.097         | 2.111.628.273         |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 3.281.282.610         | 3.851.231.915         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (597.352.005)         | 261.062.792           |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 3.878.634.615         | 3.590.169.123         |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>11.474.097.453</b> | <b>12.716.278.822</b> |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |             | 11.474.097.453        | 12.716.278.822        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>68.446.986.632</b> | <b>58.880.933.065</b> |

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

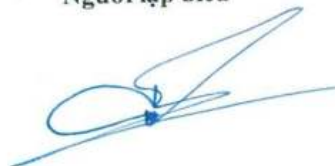
Đỗ Phục Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021             |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------------|
|       |                                                    |             | VND             | Trình bày lại<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 13          | 124.310.559.052 | 116.221.210.224      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -               | 64.063.636           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 124.310.559.052 | 116.157.146.588      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 14          | 106.524.324.444 | 100.823.400.026      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 17.786.234.608  | 15.333.746.562       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 15          | 579.293.475     | 299.695.171          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -               | -                    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -               | -                    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -               | -                    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 16          | 12.850.077.160  | 11.187.242.706       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 5.515.450.923   | 4.446.199.027        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 14.947.737      | 48.983.169           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 17          | 832.079.053     | 5.976.634            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (817.131.316)   | 43.006.535           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 4.698.319.607   | 4.489.205.562        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 18          | 1.080.747.784   | 899.036.439          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 3.617.571.823   | 3.590.169.123        |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 19          | 1.809           | 859                  |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 19          | 1.809           | 859                  |

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Đỗ Phục Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                 |                  |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 4.698.319.607   | 4.489.205.562    |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 3.598.494.393   | 4.021.427.714    |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 4.177.787.868   | 4.321.122.885    |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (579.293.475)   | 299.695.171      |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 8.296.814.000   | 9.110.023.618    |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (4.005.599.201) | 9.902.879.446    |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 10.414.175.469  | (10.936.295.581) |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (1.129.625.562) | (809.146.514)    |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.831.387.341) | (3.217.175.754)  |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 10.744.377.365  | 4.050.285.215    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                 |                  |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.097.222.222) | (3.131.514.605)  |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             |                 | -                |
| 24                                         | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 502.343.970     | -                |
| 27                                         | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 568.207.880     | 299.695.171      |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (1.026.670.372) | (2.831.819.434)  |

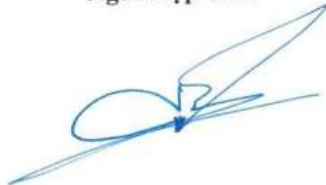
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Năm 2022               | Năm 2021             |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|
|                                             |                                                     |             | VND                    | VND                  |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                     |             |                        |                      |
| 36                                          | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          |             | (1.462.256.000)        | (819.926.000)        |
| 40                                          | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> |             | <i>(1.462.256.000)</i> | <i>(819.926.000)</i> |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                     |             | 8.255.450.993          | 398.539.781          |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                    |             | 9.742.939.563          | 9.344.399.782        |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | 03          | 17.998.390.556         | 9.742.939.563        |

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**Tổng Giám đốc**  


Đỗ Phục Long

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo:

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 29/06/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần.

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc hoàn tất thủ tục chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200534908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: đặt tại: Số 8 khu I Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 20.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.000.000.000 đồng; tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: cung cấp dịch vụ và xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, thoát nước;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng công cộng, điện các công trình công nghiệp;
- Xây dựng kè biển, kè chắn núi, kè sông hồ, kè đê;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022, Công ty có 249 cán bộ nhân viên và người lao động đang làm việc (số đầu năm là 248 người).

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các xí nghiệp trực thuộc như sau:

| <b>Công ty có các xí nghiệp trực thuộc:</b> | <b>Địa chỉ</b>                                              | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                                  |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Xí nghiệp Xây dựng cơ bản                   | Số 8 khu I, Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Sửa chữa, xây dựng các công trình của Công ty.                                     |
| Xí nghiệp Công viên cây xanh                | Số 8 khu I, Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Duy tu thường xuyên và không thường xuyên các hạng mục thuộc về Công viên cây xanh |
| Xí nghiệp Quản lý Môi trường                | Số 8 khu I, Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Duy tu thường xuyên và không thường xuyên các hạng mục thuộc về Môi trường         |
| Xí nghiệp Vận tải                           | Số 8 khu I, Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Thực hiện công tác vận tải để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty             |
| Xí nghiệp Dịch vụ du lịch                   | Số 8 khu I, Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Dịch vụ du lịch                                                                    |

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

### 2.6. Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          | Thời gian khấu hao |
|--------------------------|--------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 năm        |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm        |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm        |

## **2.7. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.8. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.9. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, nhân viên, người lao động; được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## **2.11. Doanh thu**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động thường xuyên là doanh thu duy tu cây xanh, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng công cộng tại các địa bàn tại 2 quận Đồ Sơn và Dương Kinh được Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Giao thông vận tải Thành phố Hải Phòng làm chủ đầu tư tổ chức thực hiện đấu thầu dịch vụ công ích.

Doanh thu không thường xuyên là doanh thu từ các công trình xây mới, sửa chữa, bảo trì các công trình công cộng của Thành phố mà Công ty đấu thầu được.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

## **2.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.13. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022            | 01/01/2022           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 32.658.574            | 471.717.242          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.881.226.405         | 5.936.716.744        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 9.084.505.577         | 3.334.505.577        |
|                                 | <b>17.998.390.556</b> | <b>9.742.939.563</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 9.084.505.577 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Sơn với lãi suất 3%/năm.



**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                            | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                            | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                            | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Sở Xây dựng Hải Phòng                    | 13.329.576.526        | -        | 15.808.822.380        | -        |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường<br>Hải Phòng | 6.902.743.400         | -        | -                     | -        |
| - Sở Giao thông                            | 1.774.943.000         | -        | 369.582.000           | -        |
| - Phòng Quản lý đô thị quận Đồ Sơn         | -                     | -        | 3.127.879.000         | -        |
| - Phải thu các khách hàng khác             | 2.039.505.263         | -        | 65.020.200            | -        |
|                                            | <b>24.046.768.189</b> | <b>-</b> | <b>19.371.303.580</b> | <b>-</b> |

**5. PHẢI THU KHÁC**

|                           | 31/12/2022         |          | 01/01/2022         |          |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                           | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                           | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Lãi tiền gửi dự thu     | 11.085.595         | -        | 30.760.343         | -        |
| - Các khoản phải thu khác | 270.318.620        | -        | 464.374.982        | -        |
|                           | <b>281.404.215</b> | <b>-</b> | <b>495.135.325</b> | <b>-</b> |

**6. NỢ XẤU**

|                                                                  | 31/12/2022         |                           | 01/01/2022         |                           |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                                                                  | Giá gốc            | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có<br>thẻ thu hồi |
|                                                                  | VND                | VND                       | VND                | VND                       |
| <b>+ Trả trước cho người bán</b>                                 | <b>509.563.000</b> | <b>509.563.000</b>        | <b>705.976.617</b> | <b>705.976.617</b>        |
| - Công ty CP Tư vấn và Thiết kế<br>công trình xây dựng Hải Phòng | 268.000.000        | 268.000.000               | 268.000.000        | 268.000.000               |
| - Lê Xuân Hóa                                                    | -                  | -                         | 196.413.617        | 196.413.617               |
| - Các đối tượng khác                                             | 241.563.000        | 241.563.000               | 241.563.000        | 241.563.000               |
| <b>+ Phải thu khác</b>                                           | <b>254.554.501</b> | <b>254.554.501</b>        | <b>254.554.501</b> | <b>254.554.501</b>        |
| - Chi phí thoái vốn                                              | 162.181.818        | 162.181.818               | 162.181.818        | 162.181.818               |
| - Các đối tượng khác                                             | 92.372.683         | 92.372.683                | 92.372.683         | 92.372.683                |
|                                                                  | <b>764.117.501</b> | <b>764.117.501</b>        | <b>960.531.118</b> | <b>960.531.118</b>        |

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                              |                                  |                         |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                                                  | 32.454.682.203                   | 830.000.000             | 32.907.719.343                            | 66.192.401.546        |
| - Mua trong năm                                                | -                                | -                       | 2.097.222.222                             | 2.097.222.222         |
| - Thanh lý, nhượng                                             | (365.188.556)                    | -                       | -                                         | (365.188.556)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                          | <b>32.089.493.647</b>            | <b>830.000.000</b>      | <b>35.004.941.565</b>                     | <b>67.924.435.212</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                  |                                  |                         |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                                                  | 18.306.962.091                   | 787.012.947             | 19.410.638.452                            | 38.504.613.490        |
| - Khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt<br>động sản xuất kinh doanh trong | 279.612.340                      | 763.423.213             | 1.892.570.946                             | 2.935.606.499         |
| - Khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt<br>động sự nghiệp trong năm       | 1.242.181.369                    | -                       | -                                         | 1.242.181.369         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                         | (238.528.818)                    | -                       | -                                         | (238.528.818)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                          | <b>19.590.226.982</b>            | <b>1.550.436.160</b>    | <b>21.303.209.398</b>                     | <b>42.443.872.540</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                         |                                  |                         |                                           |                       |
| Tại ngày đầu năm                                               | 14.147.720.112                   | 42.987.053              | 13.497.080.891                            | 27.687.788.056        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                       | <b>12.499.266.665</b>            | <b>(720.436.160)</b>    | <b>13.701.732.167</b>                     | <b>25.480.562.672</b> |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 13.345.411.422 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 9.187.841.513 đồng)

## 8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                              | 31/12/2022            |                                 | 01/01/2022           |                                 |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| - Khách hàng Xí nghiệp Xây dựng<br>Cơ bản    | 6.974.588.567         | 6.974.588.567                   | 5.111.455.570        | 5.111.455.570                   |
| - Khách hàng Xí nghiệp Công viên<br>Cây xanh | 2.604.090.661         | 2.604.090.661                   | -                    | -                               |
| - Phòng Kế hoạch, Kỹ thuật                   | 960.531.515           | 960.531.515                     | 722.435.000          | 722.435.000                     |
| - Khách hàng Xí nghiệp Quản lý<br>Môi trường | -                     | -                               | 670.323.003          | 670.323.003                     |
| - Các đối tượng khác                         | 2.463.489.520         | 2.463.489.520                   | 484.034.961          | 484.034.961                     |
|                                              | <b>13.002.700.263</b> | <b>13.002.700.263</b>           | <b>6.988.248.534</b> | <b>6.988.248.534</b>            |

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

### a) Các khoản thuế phải nộp Nhà nước

|                                                    | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 581.388.950            | 6.957.738.740            | 5.361.761.448               | -                       | 2.177.366.242           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 773.739.812            | 1.411.336.907            | 1.129.625.562               | -                       | 1.055.451.157           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 21.110.997             | 560.301.168              | 469.299.401                 | -                       | 112.112.764             |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                      | 593.041.000            | 385.744.000              | 385.744.000                 | -                       | 593.041.000             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                      | 812.005.698              | 812.005.698                 | -                       | -                       |
|                                                    | -                      | <b>1.969.280.759</b>   | <b>10.127.126.513</b>    | <b>8.158.436.109</b>        | -                       | <b>3.937.971.163</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### b) Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước khác

|                                                              | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                                                              | VND                      | VND                         |
| Phải nộp Nhà nước các khoản thu giá dịch vụ vệ sinh          | 8.170.000.000            | 8.170.000.000               |
| Cổ tức phải trả từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại Doanh nghiệp | 575.217.000              | 575.217.000                 |

**10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                       | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | VND                  | VND                  |
| - Doanh thu bán hầm mộ và trông coi, chăm sóc mộ phần | 2.051.119.805        | 1.480.524.958        |
| - Doanh thu phí dịch vụ vệ sinh                       | 1.497.244.542        | 251.521.818          |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác             | 7.272.727            | -                    |
|                                                       | <b>3.555.637.074</b> | <b>1.732.046.776</b> |

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| - Phí vệ sinh phải trả              | -                    | 879.619.161          |
| - Phải trả khác cho người lao động  | 184.493.456          | 203.087.771          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.562.915.680        | 1.182.903.075        |
|                                     | <b>1.747.409.136</b> | <b>2.265.610.007</b> |

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư,<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>20.000.000.000</b>               | <b>1.415.460.828</b>             | <b>3.480.837.225</b>               | <b>24.896.298.053</b> |
| Lãi trong năm trước             | -                                   | -                                | 3.590.169.123                      | 3.590.169.123         |
| Tăng khác (i)                   | -                                   | -                                | 261.062.792                        | 261.062.792           |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                                   | 696.167.445                      | (696.167.445)                      | -                     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                   | -                                | (1.784.669.780)                    | (1.784.669.780)       |
| Chi trả cổ tức                  | -                                   | -                                | (1.000.000.000)                    | (1.000.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>     | <b>20.000.000.000</b>               | <b>2.111.628.273</b>             | <b>3.851.231.915</b>               | <b>25.962.860.188</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | <b>20.000.000.000</b>               | <b>2.111.628.273</b>             | <b>3.851.231.915</b>               | <b>25.962.860.188</b> |
| Lãi trong năm nay               | -                                   | -                                | 3.617.571.823                      | 3.617.571.823         |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                                   | 718.033.824                      | (718.033.824)                      | -                     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                   | -                                | (1.872.135.299)                    | (1.872.135.299)       |
| Chi trả cổ tức                  | -                                   | -                                | (1.000.000.000)                    | (1.000.000.000)       |
| Giảm khác (ii)                  | -                                   | -                                | (597.352.005)                      | (597.352.005)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>20.000.000.000</b>               | <b>2.829.662.097</b>             | <b>3.281.282.610</b>               | <b>26.110.944.707</b> |

(i) Tăng lợi nhuận sau thuế do thuế TNDN năm 2020 được giảm 30% theo quy định tại Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

(ii) Các khoản thuế bị truy thu cho giai đoạn hoạt động từ 2016 - 2021 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 11/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|                                                                              | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                                                  | 100%       | 3.590.169.123  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                                  | 20,00%     | 718.033.824    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                              | 52,15%     | 1.872.135.299  |
| Chi trả cổ tức (5% vốn điều lệ)                                              | 27,85%     | 1.000.000.000  |
| Trong đó:                                                                    |            |                |
| - Nộp NSNN phần cổ tức được chia trên phần vốn góp Nhà nước tại Doanh nghiệp |            | 575.217.000    |
| - Cổ tức của cổ đông khác                                                    |            | 424.783.000    |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | Cuối năm<br>VND       | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | 11.504.340.000        | 57,52%      | 11.504.340.000        | 57,52%      |
| Vốn góp của các Cổ đông khác | 8.495.660.000         | 42,48%      | 8.495.660.000         | 42,48%      |
|                              | <b>20.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 20.000.000.000  | 20.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 20.000.000.000  | 20.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 462.256.000     | 282.182.000     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 1.000.000.000   | 1.000.000.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 1.000.000.000   | 1.000.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (1.462.256.000) | (819.926.000)   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (1.462.256.000) | (819.926.000)   |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | -               | 462.256.000     |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 2.000.000  | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.000.000  | 2.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.000.000  | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.000.000  | 2.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.000.000  | 2.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**f) Các quỹ của Công ty**

|                         | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.829.662.097        | 2.111.628.273        |
|                         | <b>2.829.662.097</b> | <b>2.111.628.273</b> |

**13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 124.310.559.052        | 116.221.210.224        |
|                            | <b>124.310.559.052</b> | <b>116.221.210.224</b> |

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND   |
|-----------------------|-----------------|-------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | -               | 64.063.636        |
|                       | <b>-</b>        | <b>64.063.636</b> |

**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                 | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                                | 124.310.559.052        | 116.157.146.588        |
| Trong đó:                                                       |                        |                        |
| - Doanh thu công trình thường xuyên                             | 81.471.557.604         | 66.245.932.496         |
| - Doanh thu công trình không thường xuyên và công trình A ngoài | 42.839.001.448         | 49.911.214.092         |
|                                                                 | <b>124.310.559.052</b> | <b>116.157.146.588</b> |

**14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                               | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                               | 106.524.324.444        | 100.823.400.026        |
| Trong đó:                                                     |                        |                        |
| - Giá vốn công trình thường xuyên                             | 65.665.649.440         | 53.361.708.489         |
| - Giá vốn công trình không thường xuyên và công trình A ngoài | 40.858.675.004         | 47.461.691.537         |
|                                                               | <b>106.524.324.444</b> | <b>100.823.400.026</b> |

**15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 579.293.475        | 299.695.171        |
|              | <b>579.293.475</b> | <b>299.695.171</b> |

**16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 7.711.157.370         | 7.094.735.364         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.000.000            | 9.640.000             |
| Chi phí khác bằng tiền    | 5.061.919.790         | 4.082.867.342         |
|                           | <b>12.850.077.160</b> | <b>11.187.242.706</b> |

**17. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                       | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND  |
|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hoàn trả trong kỳ | 126.659.738        | -                |
| Các khoản bị phạt                                     | 509.005.698        | -                |
| Chi phí khác                                          | 196.413.617        | 5.976.634        |
|                                                       | <b>832.079.053</b> | <b>5.976.634</b> |

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                      | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>                                                       |                      |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                               | 4.698.319.607        | 4.489.205.562      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                            | 705.419.315          | 5.976.634          |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                               | 705.419.315          | 5.976.634          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                              | 5.403.738.922        | 4.495.182.196      |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                  | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                                   | <b>1.080.747.784</b> | <b>899.036.439</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (i) | 330.589.123          | -                  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                           | 773.739.812          | 944.912.679        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                           | (1.129.625.562)      | (809.146.514)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                     | <b>1.055.451.157</b> | <b>773.739.812</b> |

(i) Thuế TNDN bị truy thu cho giai đoạn hoạt động từ 2016 - 2021 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 8 năm 2022

## 19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                    | Năm 2022      | Năm 2021             |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|
|                                                                    | VND           | Trình bày lại<br>VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                           | 3.617.571.823 | 3.590.169.123        |
| Các khoản điều chỉnh:                                              | -             | (1.872.135.299)      |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i> | -             | (1.872.135.299)      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 3.617.571.823 | 1.718.033.824        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 2.000.000     | 2.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>1.809</b>  | <b>859</b>           |

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có dự tính phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

## 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 10.556.330.161         | 6.510.502.272          |
| Chi phí nhân công                | 42.426.171.356         | 37.584.120.164         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.935.606.499          | 3.068.761.785          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 58.394.373.798         | 60.764.391.169         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.061.919.790          | 4.082.867.342          |
|                                  | -                      | -                      |
|                                  | <b>119.374.401.604</b> | <b>112.010.642.732</b> |

## 21. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp các công trình công cộng trên địa bàn Quận Đồ Sơn, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13 và 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban điều hành đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

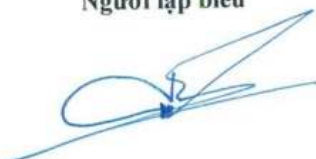
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát

| Họ và tên                | Chức vụ                                           | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|--------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                                                   |                 |                 |
| Đỗ Trọng Nam             | Chủ tịch                                          | 788.124.965     | 640.227.222     |
| Hoàng Đăng Hưng          | Chủ tịch (đã miễn nhiệm)                          | 316.043.947     | 741.499.855     |
| Nguyễn Thị Luân          | Thành viên kiêm Kế toán trưởng<br>(đã miễn nhiệm) | 560.537.184     | 563.027.463     |
| Nguyễn Văn Hiền          | Thành viên                                        | 103.090.000     | 101.876.400     |
| Đinh Văn Việt            | Thành viên                                        | 89.550.000      | 42.667.200      |
| <b>Ban điều hành</b>     |                                                   |                 |                 |
| Đỗ Phục Long             | Tổng Giám đốc                                     | 588.186.723     | 327.103.877     |
| Nguyễn Quang Khải        | Phó Tổng Giám                                     | 506.582.485     | 491.389.842     |
| Phạm Minh Tuyên          | Phó Tổng Giám đốc                                 | 497.590.100     | 373.973.147     |
| Phạm Song Toàn           | Phó Tổng Giám                                     | 376.864.247     | -               |
| Nguyễn Thị Luân          | Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm)                    | 560.537.184     | 563.027.463     |
| Phạm Thị Thu Hằng        | Kế toán trưởng                                    | 124.561.730     | -               |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                   |                 |                 |
| Bùi Thị Anh Đào          | Trưởng ban                                        | 610.567.355     | 555.855.495     |
| Nguyễn Văn Tâm           | Thành viên                                        | 88.690.000      | 88.331.400      |
| Nguyễn Hữu Minh          | Thành viên                                        | 241.764.923     | 110.109.502     |

### 24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh CALICO - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Đỗ Phục Long